

Số: 01/BC – TTYT

Quy Châu, ngày 20 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Về việc chi trả chế độ Phụ cấp ưu đãi giảm từ 70% xuống 40%
của cán bộ tại Trạm y tế xã Châu Bình

Kính gửi: - Ban giám đốc Trung tâm y tế huyện Quy Châu.
- Trạm y tế xã Châu Bình

Phòng tài chính kế toán của đơn vị Trung tâm y tế huyện Quy Châu làm báo cáo giải trình về việc chi trả chế độ Phụ cấp ưu đãi của các cán bộ tại Trạm y tế Châu Bình giảm từ 70% xuống còn 40% từ ngày 1/5/2017. Cụ thể như sau:

Căn cứ vào Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ vào Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/1/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ vào Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2017.

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 xã Châu Bình thuộc khu vực II, chế độ Phụ cấp hưởng là 40% từ ngày 28/4/2017. Nên phòng tài chính kế toán của đơn vị đã thực hiện việc chi trả Phụ cấp ưu đãi từ 70% giảm xuống 40% cho các cán bộ của Trạm y tế xã Châu Bình theo quy định.

Theo Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/1/2019 xã Châu Bình chuyển từ khu vực II sang khu vực III từ ngày 22/1/2019. Phòng tài chính kế toán đã tham mưu cho Ban giám đốc, phòng Tổ chức – Hành chính làm hồ sơ bổ sung quỹ lương tăng Phụ cấp ưu đãi từ 40% lên 70% cho các cán bộ của Trạm y tế xã Châu Bình theo quy định. Đang đợi Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An, khi có quyết định sẽ chi trả theo Quyết định.

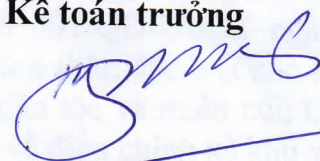
Trên đây là giải trình của Phòng tài chính kế toán đơn vị Trung tâm y tế huyện Quy Châu về việc chi trả Phụ cấp ưu đãi của Trạm y tế xã Châu Bình. Việc chi trả chế độ đều căn cứ theo các văn bản hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Sở y tế Nghệ An.

Nơi nhận:

- Như trên.
- VT.

PHÒNG KẾ TOÁN

Kế toán trưởng



Lê Hữu Ngọc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 582/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 20.176 thôn đặc biệt khó khăn, 1.935 xã khu vực III, 2.018 xã khu vực II và 1.313 xã khu vực I của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có thay đổi, hiệu chỉnh tên thôn, tên xã, tên huyện trong danh sách kèm theo Quyết định này, ủy quyền cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét, quyết định điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bãi bỏ các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2013 về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi; Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 về điều chỉnh xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3).XH 105

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBK
6		Xã Nghi Yên	II	
7		Xã Nghi Lâm	I	
IX	HUYỆN NAM ĐÀN			
1		Xã Nam Thái	II	
2		Xã Nam Thượng	II	
3		Xã Nam Lộc	I	
4		Xã Nam Tân	I	
5		Xã Nam Hưng	I	
X	HUYỆN QUẾ PHONG			
1		Xã Nậm Nhóng	III	9
2		Xã Tri Lễ	III	33
3		Xã Châu Thôn	III	13
4		Xã Cẩm Muộn	III	10
5		Xã Quang Phong	III	13
6		Xã Nậm Giải	III	8
7		Xã Châu Kim	III	10
8		Xã Mường Nọc	III	13
9		Thị trấn Kim Sơn	II	5
10		Xã Quế Sơn	II	7
11		Xã Tiên Phong	II	22
12		Xã Hạnh Dịch	III	11
13		Xã Đồng Văn	II	10
14		Xã Thông Thụ	III	13
XI	HUYỆN QUỲ CHÂU			
1		Thị trấn Tân Lạc	II	1
2		Xã Châu Bình	II	12
3		Xã Châu Hạnh	III	14
4		Xã Châu Thắng	III	7
5		Xã Châu Tiến	III	8
6		Xã Châu Bình	III	12
7		Xã Châu Thuận	III	10

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBKK
8		Xã Châu Nga	III	6
9		Xã Châu Hội	III	10
10		Xã Châu Phong	III	18
11		Xã Diên Lãm	III	12
12		Xã Châu Hoàn	III	9
XII	HUYỆN QUỲ HỢP			
1		Xã Nam Sơn	III	4
2		Xã Yên Hợp	III	16
3		Xã Hạ Sơn	III	9
4		Xã Văn Lợi	III	5
5		Xã Bắc Sơn	III	7
6		Xã Châu Lộc	III	8
7		Xã Châu Hồng	III	10
8		Xã Châu Thái	III	19
9		Xã Châu Tiến	III	8
10		Xã Châu Đình	III	16
11		Xã Châu Lý	III	14
12		Xã Châu Thành	III	9
13		Xã Liên Hợp	II	4
14		Xã Châu Cường	III	7
15		Xã Thọ Hợp	II	3
16		Xã Tam Hợp	II	3
17		Xã Đông Hợp	II	3
18		Xã Châu Quang	II	2
19		Xã Nghĩa Xuân	II	5
20		Xã Minh Hợp	II	2
21		Thị trấn Quỳ Hợp	I	
XIII	HUYỆN NGHĨA ĐÀN			
1		Xã Nghĩa Mai	II	14
2		Xã Nghĩa Thọ	II	4
3		Xã Nghĩa Đức	II	7

Số: 103/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỔI TÊN DANH SÁCH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ KHU VỰC III, KHU VỰC II, KHU VỰC I THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc tại Tờ trình số 28/TTr-UBDT ngày 13 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung và điều chỉnh

1. Phê duyệt bổ sung danh sách thôn, buôn, xóm, bản, làng, ... (gọi tắt là thôn), đổi tên và thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn cụ thể như sau:

- a) Bổ sung 67 thôn đặc biệt khó khăn theo danh sách tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, chia tách, thành lập mới.
- b) Điều chỉnh tên thôn đặc biệt khó khăn đã được phê duyệt theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhưng nay do sáp nhập, chia tách, thành lập mới theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (có danh sách tại Phụ lục II kèm theo).
- c) Phê duyệt 104 thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn của Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (có danh sách kèm theo tại Phụ lục III).

2. Điều chỉnh danh sách xã thuộc khu vực III, khu vực II, Khu vực I của 24 xã đã được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, sáp nhập, chia tách, thành lập mới, gồm:

- a) Điều chỉnh 2 xã từ xã khu vực II sang khu vực I.
- b) Điều chỉnh 22 xã từ xã khu vực II sang khu vực III.

(Danh sách chi tiết các xã tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này được hưởng các chính sách hiện hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Các thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn nêu tại Phụ lục III của Quyết định này thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với thôn đặc biệt khó khăn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3.

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Ủy ban Dân tộc phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn điều tiết phần kinh phí đã phân bổ cho các xã, thôn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc Chương trình 135 nhưng đã đưa ra khỏi diện đặc biệt khó khăn.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về các nội dung thông tin, số liệu báo cáo tại Tờ trình số 28/TTr-UBND nêu trên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b). cc

PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC XÃ THUỘC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Từ khu vực quy định theo Quyết định 582/QĐ-TTg	Sang khu vực
4	TỈNH NGHỆ AN			
	Huyện Con Cuông			
		Xã Lạng Khê	II	III
	Huyện Tân Kỳ			
		Xã Hương Sơn	II	III
	Huyện Quế Phong			
		Xã Tiên Phong	II	III
		Xã Đồng Văn	II	III
	Huyện Quỳnh Châu			
		Xã Châu Bình	II	III
	Huyện Quỳnh Hợp			
		Xã Liên Hợp	II	III
	Huyện Nghĩa Đàn			
		Xã Nghĩa Mai	II	III
		Xã Nghĩa Thọ	II	III
		Xã Nghĩa Lạc	II	III
		Xã Nghĩa Lợi	II	III
	Huyện Quỳnh Lưu			
		Xã Tân Thắng	II	III
	Huyện Thanh Chương			
		Xã Thanh Chi	II	III

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh quỹ tiền lương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 3125/TTr-SYT ngày 22/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều 1. Điều chỉnh quỹ tiền lương cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế Nghệ An do biến động về quỹ tiền lương theo quy định.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*hgy*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT (TTr) UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- Sở Nội vụ;
- Lưu VT, TH (Thương).

12

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đại

DANH SÁCH CÁN BỘ ĐỀ NGHỊ GIẢM PHỤ CẤP LƯƠNG TRẠM Y TẾ CUỐI NĂM 2017

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã ngành	Hệ số	Chức vụ	Khu vực		Ưu đãi		Thu hút		CTLN	Tổng hệ số	Ngày cắt giảm	Ghi chú		
						Hiện hưởng	Giảm	Được hưởng	Đã hưởng %	Giảm	Hệ số					Được hưởng	Đã hưởng %
1	Vang Thanh Bình	28/08/1966	V.08.05.13	3,66													
Trạm thị trấn Tân Lạc																	
2	Lang Văn Như	01/04/1977	V.08.05.13	2,66		0,5	0,2	40	70	30	0,798				0,5	1,498	01/11/2017
Trạm Châu Hạnh																	
3	Nguyễn Thị Hiền	04/02/1986	V.08.03.07	2,66												1,862	01/06/2017
4	Vị Thị Đào	13/08/1971	V.08.06.16	3,86												2,702	01/11/2017
Trạm Châu Bình																	
5	Phạm Thị Nhi	25/12/1965	V.08.03.07	4,06	0,20			40	70	30	1,278					1,278	01/05/2017
6	Vị Văn Đào	08/09/1970	V.08.03.07	2,66	0,15			40	70	30	0,843					0,843	01/05/2017
7	Ngân Thị Hà	30/06/1963	V.08.03.07	4,06				40	70	30	1,218					1,218	01/05/2017
8	Nguyễn Thị Nhân	28/08/1966	V.08.05.13	2,66				40	70	30	0,798					1,862	01/05/2017
9	Nguyễn Thị Liên	26/07/1987	V.08.08.23	2,66				40	70	30	0,798					1,862	01/11/2017
Trạm Châu Phong																	
10	Lang Thị Hoài	10/06/1976	V.08.06.16	4,06												2,842	01/04/2017
Tổng cộng																	
							0,2				5,733					13,692	17,283

Xác nhận của Sở Y tế

P. TỔ CHỨC CÁN BỘ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Quỳ Châu, ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

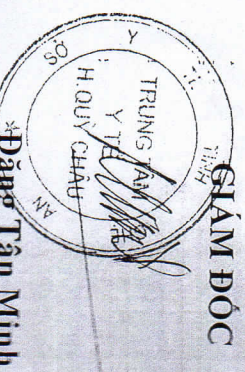


(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thanh Tùng

Phạm Thị Thuần



Đặng Tân Minh